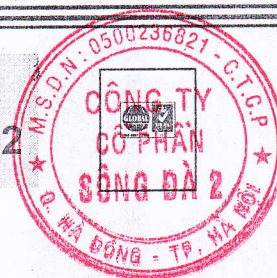


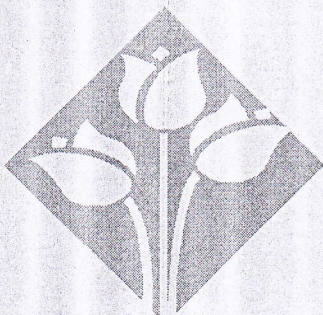
SONG DA 2 JSC

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III và 9 tháng đầu năm 2012



Hà Nội, Tháng 10 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		724.560.764.508	619.453.914.379
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.628.288.295	36.656.947.088
1	Tiền	111	V.1	23.628.288.295	36.656.947.088
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		505.522.800	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		505.522.800	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		247.690.142.035	230.366.917.908
1	Phải thu khách hàng	131		196.668.666.229	166.890.345.341
2	Trả trước cho người bán	132		12.928.976.425	8.994.615.847
5	Các khoản phải thu khác	138	V.2	39.342.741.918	55.144.844.462
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.250.242.537)	(662.887.742)
IV	Hàng tồn kho	140	V.3	413.823.981.009	322.245.705.178
1	Hàng tồn kho	141		413.823.981.009	322.245.705.178
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		38.912.830.369	30.184.344.205
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.040.279.870	3.635.392.789
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	19.465.975.100	15.746.397.050
3	Các khoản thuế phải thu	152		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		14.406.575.399	10.802.554.366
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		96.698.559.118	97.739.688.973
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		58.890.014.932	71.078.792.849
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	50.489.360.096	59.929.292.043
	- Nguyên giá	222		272.555.949.817	277.159.143.117
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(222.066.589.721)	(217.229.851.074)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.6	1.605.405.000	2.140.779.000
	- Nguyên giá	228		3.569.219.141	3.569.219.141
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.963.814.141)	(1.428.440.141)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	6.795.249.836	9.008.721.806
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		19.199.246.329	19.199.246.329
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.8	29.834.685.019	29.834.685.019
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(10.635.438.690)	(10.635.438.690)
V	Lợi thế thương mại	260		821.975.250	1.632.021.000
VI	Tài sản dài hạn khác	270		17.787.322.607	5.829.628.795
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	V.9	17.615.581.219	5.694.577.051
3	Tài sản dài hạn khác	278		171.741.388	135.051.744
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		821.259.323.626	717.193.603.352

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
1	2	3	4	5	6
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		605.754.175.096	481.812.233.237
I	Nợ ngắn hạn	310		511.261.550.397	387.612.366.785
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	98.950.655.758	108.545.791.858
2	Phải trả người bán	312		90.302.718.493	94.159.476.701
3	Người mua trả tiền trước	313		70.271.892.625	49.892.428.548
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	18.934.085.217	21.966.788.105
5	Phải trả công nhân viên	315		20.205.133.414	25.309.125.970
6	Chi phí phải trả	316	V.12	26.404.157.262	21.197.404.433
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	183.360.372.755	65.795.404.871
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.832.534.873	745.946.299
II	Nợ dài hạn	320		94.492.624.699	94.199.866.452
4	Vay và nợ dài hạn	324	V.14	93.619.507.029	93.388.021.449
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		873.117.670	811.845.003
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		184.074.171.032	194.358.404.732
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	184.074.171.032	194.358.404.732
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		22.079.551.578	21.646.993.437
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.442.184.642	2.139.981.971
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		15.541.854.983	13.502.990.894
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.854.353.832	4.396.843.291
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		18.156.225.998	32.671.595.139
11	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	421		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		31.430.977.498	41.022.965.383
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		821.259.323.626	717.193.603.352

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phước Hồng

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Mô Văn Dũng

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B02-DN

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lũy kế 9 tháng năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.16	83.181.244.277	148.641.451.681	280.239.075.952	345.693.437.589
2	Các khoản giảm trừ	3	VI.17			-	3.301.340
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	83.181.244.277	148.641.451.681	280.239.075.952	345.690.136.249
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.19	64.620.774.654	125.165.723.183	231.604.818.425	280.603.094.380
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.560.469.623	23.475.728.498	48.634.257.527	65.087.041.869
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	2.255.596	9.312.526.800	3.278.973.564	20.047.269.522
7	Chi phí tài chính	22	VI.21	4.683.910.192	12.708.687.066	15.748.649.550	27.525.105.875
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.681.881.433	4.427.762.216	15.703.159.649	12.250.523.554
8	Chi phí bán hàng	24		974.013.091	642.204.903	2.665.620.309	2.218.150.285
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	10.062.247.387	10.718.895.231	24.185.511.434	28.208.886.692
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.842.554.549	8.718.468.098	9.313.449.798	27.182.168.539
11	Thu nhập khác	31	VI.23	41.000.000		2.095.381.448	8.767.336
12	Chi phí khác	32	VI.24	50.026.980	498.059.978	391.098.265	571.018.343
13	Lợi nhuận khác	40		(9.026.980)	(498.059.978)	1.704.283.183	(562.251.007)

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14	Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	45					
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.833.527.569	8.220.408.120	11.017.732.981	26.619.917.532
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		742.164.080	2.105.337.078	1.612.429.813	6.655.160.273
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.091.363.489	6.115.071.042	9.405.303.168	19.964.757.259
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		534.137.733	432.866.657	1.676.593.722	3.412.335.712
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		1.557.225.756	5.682.204.385	7.728.709.446	16.552.421.547
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		130	812	644	2.365

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phước Hồng

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2012
Tổng giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Lũy kế 9 tháng năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		208.834.283.962	220.878.939.371
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(173.900.415.058)	(116.390.809.633)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(53.175.730.641)	(48.541.447.497)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(15.687.083.336)	(10.186.602.835)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	5		(1.493.075.445)	(6.342.069.429)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		276.547.433.476	340.431.790.784
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(243.130.954.172)	(201.060.089.007)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.005.541.214)	178.789.711.754
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.525.077.923)	(131.998.823.440)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.013.559.072	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(125.747.194.500)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		352.051.792	9.560.660.503
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		840.532.941	(248.185.357.437)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		144.971.077.470	130.650.458.380
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(156.834.727.990)	(67.668.720.925)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(13.734.852.385)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.863.650.520)	49.246.885.070
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(13.028.658.793)	(20.148.760.613)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.656.947.088	80.076.284.693
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		23.628.288.295	59.927.524.080

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phước Hồng

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Sông Đà 2, tên giao dịch là SONG ĐÀ 2 JOINT STOCK COMPANY (SONGDA 2.,JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông Đà 2 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà. Từ ngày 19/12/2005 Công ty Sông Đà 2 được chuyển thành Công ty Cổ phần Sông Đà 2 theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu ngày 01/03/2006, và thay đổi lần thứ sáu ngày 15/11/2010 số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp.

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị; Xây dựng các công trình thủy điện; Xây dựng công trình thủy lợi; đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu; Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng; Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế 220KV; Lắp đặt thiết bị cơ, điện, nước, thiết bị công nghệ, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng; Trang trí nội thất; Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng; Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy; Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải; Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc; Khai thác chế biến và mua bán khoáng sản, Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện.

Địa chỉ: Km10 đường Nguyễn Trãi, Thành phố Hà Đông, Hà Nội.

Công ty có 5 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 01 Công ty con:

- Chi nhánh Sông Đà 205, địa chỉ: Vạn Phúc – Hà Đông – Hà Nội
- Xí nghiệp Sông Đà 206, địa chỉ: Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội
- Xí nghiệp Sông Đà 208, địa chỉ: Yên Na – Tương Dương – Nghệ An
- Chi nhánh Sông Đà 209, địa chỉ: Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội
- Ban quản lý dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, địa chỉ: P.Phan Đình Phùng – Thái Nguyên
- Công ty con: Công ty cổ phần Công trình giao thông Sông Đà.

Khái quát về Công ty con:

- Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Sông Đà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 03030000154 ngày 02/04/2004 và thay đổi lần thứ ba ngày 16/06/2009 do Sở kế hoạch đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Km10 – Đường Nguyễn Trãi - Quận Hà Đông – Hà Nội
- Điện thoại: 0433 280816 Fax: 0433 560838

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Công ty.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính. Đến thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tuyên bố tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính.

1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 3 năm 2012. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi

ích của công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán tài chính.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.
- Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:
 - ✚ Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do không đúng quy cách, phẩm chất;
 - ✚ Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
 - ✚ Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
 - ✚ Chi phí bán hàng;
 - ✚ Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ**
Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**
Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**
Tại thời điểm 30/9/2012, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- **Nguyên tắc ghi nhận**
Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- **Lập dự phòng phải thu khó đòi**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

6. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**
Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**
Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa vật kiến trúc	Từ 10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	Từ 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	Từ 6 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 3 - 5 năm

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- **Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay**
 - Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ

các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty không thực hiện trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

10. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ của doanh nghiệp

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm: doanh thu sản xuất đá dăm và cát nhân tạo, doanh thu xây lắp, doanh thu sản xuất bê tông asphalt, doanh thu cho thuê máy thi công, doanh thu bán vật liệu xây dựng, doanh thu từ lãi tiền gửi và doanh thu từ đầu tư cổ phiếu.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán đá dăm, bán bê tông, vật liệu xây dựng được ghi nhận căn cứ lượng đá xuất cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ cho thuê ca máy được xác định theo hợp đồng kinh tế, phiếu giá thanh toán cho thuê máy móc thiết bị, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể :

- Đối với các công trình cuối kỳ đã hoàn thành, bàn giao, doanh thu lũy kế đã hạch toán hết theo tổng giá trị nghiệm thu thanh toán thì giá vốn kết chuyển trong kỳ bằng toàn bộ chi phí lũy kế đã được ghi nhận (không còn chi phí dở dang).
- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được xác định trên cơ sở chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh trong kỳ, tỷ lệ doanh thu ghi nhận trong kỳ với sản lượng dở dang đầu kỳ cộng sản lượng thực hiện trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế 9 tháng năm 2012

(tiếp theo)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền	Cuối quý VND	Đầu năm VND
1.1 Tiền mặt	11.047.544.565	7.874.690.290
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	8.516.329.770	6.794.582.271
Cơ quan Công ty	4.158.374.729	3.578.663.628
Chi nhánh Sông Đà 2.05	515.427	509.022.180
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	1.193.476.280	401.970.222
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	648.203.922	621.910.913
Chi nhánh Sông Đà 2.09	1.379.728.545	343.995.745
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	1.136.030.867	1.339.019.583
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	2.531.214.795	1.869.842.885
Cơ quan Công ty	601.830.105	323.353.514
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	661.149.498	695.417.650
Chi nhánh Hà Nội	136.850.556	10.954.672
Chi nhánh Biên Hòa	592.192.149	50.382.183
Chi nhánh Sông Lô	539.192.487	789.734.866
1.2 Tiền gửi ngân hàng	12.580.743.730	27.973.660.475
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	7.606.878.451	25.044.388.943
Cơ quan Công ty	6.696.222.969	22.653.774.198
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây (Tiền VNĐ)	2.837.801.216	16.609.908.896
NH Ngoại thương VN - CN Chương Dương	84.720.754	84.720.754
Công ty CP Chứng khoán Kim Long	43.899.266	51.762.640
Ngân hàng ĐT & PT Hà Tây (Tiền USD)	9.811.627	9.811.627
NH TMCP Quốc tế - CN Hà Đông	1.804.553	1.783.208
Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Láng Hạ	499.572.148	5.765.392.904
Ngân hàng Techcombank - TTGD Hội sở	2.408.300	2.532.881
Ngân hàng công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	4.329.752	4.303.591
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình	28.655.759	28.296.725
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây (P/v tăng VDL)	957.804	957.804
NH TMCP Công thương VN - CN Quang Trung	1.039.144	1.027.546
Ngân hàng Seabank - Chi nhánh Đống Đa	4.226.853	93.275.622
Ngân hàng công thương Việt Nam - CN Hà Tây	3.176.995.793	
Chi nhánh Sông Đà 2.05	60.358.550	226.027.624
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	56.342.300	225.027.624
Ngân hàng NN&PTNT Thanh Xuân	4.016.250	1.000.000
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	166.288.222	852.615.892
Ngân hàng No & PTNT Huyện Tương Dương	165.154.722	501.406.692
Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Tây Sơn	1.133.500	351.209.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế 9 tháng năm 2012

(tiếp theo)

Xí nghiệp Sông Đà 2.08		31.747.443	314.194.843
Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Ngọc Hồi		27.919.942	104.656.942
Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Thái Nguyên		2.827.501	209.537.901
Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Nghi Sơn		1.000.000	
Chi nhánh Sông Đà 209		527.234.595	917.062.854
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây		5.614.295	32.871.553
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thái Nguyên		521.620.300	884.191.301
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng		3.200.411.869	722.856.963
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thái Nguyên		125.026.672	80.713.532
Ngân hàng Viettinbank Thái Nguyên		3.075.385.197	642.143.431
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		1.898.480.082	2.305.989.558
Cơ quan Công ty		1.874.167.727	775.365.916
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà		11.097.178	392.714.589
Chi nhánh Hà Nội		1.121.196	1.110.334.525
Chi nhánh Biên Hòa		1.528.571	8.713.071
Chi nhánh Sông Lô		10.565.410	18.861.457
1.3 Tiền đang chuyển		-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		-	-
Tổng cộng		23.628.288.295	36.656.947.088
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn <Chi tiết tại phụ lục số 01>			
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
		Cuối quý	Đầu năm
		VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		38.387.812.572	54.111.334.824
Cơ quan Công ty		2.516.617.841	2.644.348.658
Chi nhánh Sông Đà 2.05		23.090.837.691	20.461.438.915
Xí nghiệp Sông Đà 2.06		8.335.596.654	49.971.591
Xí nghiệp Sông Đà 2.08		650.017.408	652.624.015
Chi nhánh Sông Đà 2.09		3.723.644.474	48.508.037
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng		71.098.504	30.254.443.608
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		954.929.346	1.033.509.638
Cơ quan Công ty		785.569.758	923.895.703
Chi nhánh Trung Mầu		39.341.466	12.665.500
Chi nhánh Hà Nội		50.060.296	49.966.948
Chi nhánh Biên Hoà		78.957.826	46.981.487
Chi nhánh Sông Lô		1.000.000	
Tổng Cộng		39.342.741.918	55.144.844.462
4 Hàng tồn kho			
		Cuối quý	Đầu năm
		VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế 9 tháng năm 2012

(tiếp theo)

4.1 - Nguyên liệu, vật liệu	9.144.334.425	7.835.760.592
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	6.243.495.383	6.216.948.379
Cơ quan Công ty	242.138.417	
Chi nhánh Sông Đà 2.05	512.832.241	503.477.650
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	1.004.424.865	1.636.383.449
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	3.299.201.012	3.623.156.345
Chi nhánh Sông Đà 2.09	1.184.898.848	453.930.935
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	2.900.839.042	2.488.406.746
Cơ quan Công ty		
Chi nhánh Trung Mầu	839.025.014	1.493.468.097
Chi nhánh Hà Nội	312.489.862	47.511.561
Chi nhánh Biên Hoà	689.181.441	77.832.555
Chi nhánh Sông Lô	1.060.142.725	869.594.533
4.2 - Công cụ, dụng cụ	243.576.383	278.549.572
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	234.577.857	240.031.013
Chi nhánh Sông Đà 2.05	200.000.000	200.000.000
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	5.735.664	11.774.854
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	25.842.193	28.256.159
Xí nghiệp Sông Đà 2.09	3.000.000	28.952.429
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	8.998.526	12.709.363
Chi nhánh Trung Mầu	2.603.526	4.266.130
Chi nhánh Hà Nội	4.250.000	5.300.000
Chi nhánh Sông Lô	2.145.000	3.143.233
4.3 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	398.329.995.865	305.610.659.681
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	143.267.878.522	134.789.394.894
Văn phòng công ty	5.538.485.383	7.486.102.356
Công trình Thủy điện Tuyên Quang	1.092.564.410	2.628.390.302
Công trình KĐT Hồ Xương Rồng	4.383.632.960	4.795.424.041
Nhượng bán vật tư	62.288.013	62.288.013
Chi nhánh Sông Đà 205	20.884.067.404	25.067.244.472
Công trình thủy điện Tuyên Quang		5.256.321.865
Công trình Orange Garden	10.998.071.060	19.203.438.083
Công trình KTX Thái Nguyên	293.189.597	293.189.597
Công trình TĐ Trung Sơn	4.723.763.185	314.294.927
Công trình KĐT Hồ Xương Rồng		
Dự án Nam An Khánh	2.112.662.248	
Công trình KĐT Phú Lương	1.400.565.148	
Trạm bê tông TP	412.262.291	
Nhượng bán vật tư	943.553.875	
Xí nghiệp Sông Đà 206	61.605.655.399	66.134.555.883
Công trình thủy điện Bản Vẽ	57.459.835.473	56.159.749.341

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Lũy kế 9 tháng năm 2012****(tiếp theo)**

Công trình thủy điện Hòa Na	3.288.315.744	4.635.755.435
Công trình thủy điện Hương Sơn		5.087.250.110
Công trình QL 5B Hải Dương	402.393.085	
Nhượng bán vật tư	455.111.097	251.800.997
Xí nghiệp Sông Đà 208	34.847.905.943	20.534.968.232
HĐ Xây lắp tại Thủy điện Bản Vẽ	660.482.579	660.482.579
Sản xuất đá dăm tại Bản Vẽ	574.571.230	574.571.230
Di chuyển lực lượng, trạm nghiền sang TĐ Xêcaman 1	9.751.457.820	9.086.061.839
Sản xuất đá dăm tại Xêcaman 1	22.296.486.730	9.524.264.747
Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	153.061.427	410.070.746
Công trình thủy điện Trung Sơn	1.411.846.157	279.517.091
Chi nhánh Sông Đà 209	20.391.764.393	15.566.523.951
Công trình Orange Garden	6.547.083.911	6.229.973.531
Khu đô thị Hồ Xương Rồng	13.838.945.482	9.336.550.420
Dự án cải tạo nâng cấp QL 18	5.735.000	
Ban quản lý dự án Hồ Xương Rồng	211.861.402.308	146.811.347.389
Công trình KĐT Hồ Xương Rồng	211.754.300.777	146.704.245.858
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	43.307.816.566	24.756.650.451
Cơ quan Công ty	107.101.531	107.101.531
Chi nhánh Trung Mầu	1.405.133.000	4.880.000
Chi nhánh Hà Nội	12.220.557.771	5.311.662.077
Chi nhánh Biên Hoà	29.271.629.571	18.693.375.321
Chi nhánh Sông Lô	303.394.693	639.631.522
4.4 - Thành phẩm	6.053.226.477	6.908.762.801
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	21.503.997	21.503.997
Cơ quan Công ty	21.503.997	21.503.997
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	6.031.722.480	6.887.258.804
Chi nhánh Sông Lô	2.594.225.115	1.757.391.117
Chi nhánh Trung Mầu	3.437.497.365	5.129.867.687
4.5 - Hàng gửi bán	52.847.859	99.603.244
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	52.847.859	99.603.244
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	413.823.981.009	322.245.705.178
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		
Tổng cộng	-	-
6 Phải thu nội bộ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế 9 tháng năm 2012

(tiếp theo)

	VND	VND
Tổng cộng	-	-
7 Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Tổng cộng	-	-
8 Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 02>		
9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính		
10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		
Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác
Nguyên giá		Cộng
1. Số dư đầu năm	3.569.219.141	3.569.219.141
2. Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua trong năm	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3.569.219.141	3.569.219.141
Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	1.428.440.141	1.428.440.141
2. Số tăng trong kỳ	535.374.000	535.374.000
- Khấu hao trong năm	535.374.000	535.374.000
- Tăng khác	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1.963.814.141	1.963.814.141
Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	2.140.779.000	2.140.779.000
2. Tại ngày cuối kỳ	1.605.405.000	1.605.405.000
11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
11.1 Mua sắm TSCĐ	-	11.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		11.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế 9 tháng năm 2012

(tiếp theo)

<i>Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà</i>			
11.2	Xây dựng cơ bản	5.591.614.341	7.025.028.190
	<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</i>	5.495.993.841	4.780.481.484
	<i>Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà</i>	95.620.500	2.244.546.706
11.3	Sửa chữa lớn TSCĐ	1.203.635.495	1.972.693.616
	<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</i>	1.203.635.495	1.972.693.616
	<i>Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà</i>		
	Tổng cộng	6.795.249.836	9.008.721.806
12	Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
13	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn <Chi tiết tại phụ lục số 03>		
14	Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý VND	Đầu năm VND
	<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</i>	1.806.580.505	1.318.390.012
	<i>Cơ quan Công ty</i>	666.733.038	1.198.964.639
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	251.566.639	189.688.815
	Ủng hộ các huyện nghèo T.Son La	212.499.998	699.999.998
	Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	202.666.401	309.275.826
	<i>Xí nghiệp Sông Đà 208</i>	934.306.620	56.918.985
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	934.306.620	56.918.985
	<i>Chi nhánh Sông Đà 2.09</i>	182.146.847	-
	Tiền thuê nhà	10.300.000	
	Chi phí triển khai thi công QL 18	171.846.847	
	<i>BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng</i>	23.394.000	62.506.388
	Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	23.394.000	62.506.388
	<i>Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà</i>	15.809.000.714	4.376.187.039
	<i>Cơ quan Công ty</i>	77.689.449	149.495.783
	Chi nhánh Trung Mầu	6.653.633.909	2.271.964.025
	Chi nhánh Hà Nội	2.866.986.734	572.790.126
	Chi nhánh Biên Hoà	5.241.243.298	1.217.876.801
	Chi nhánh Sông Lô	969.447.324	164.060.304
	Tổng cộng	17.615.581.219	5.694.577.051
15	Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý VND	Đầu năm VND
15.1	Vay ngắn hạn	81.337.136.819	95.978.518.186
	<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</i>	61.702.807.053	78.325.599.772
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	30.985.303.647	51.313.981.780
	CN NH NN & PTNT Láng Hạ	15.678.771.632	24.511.617.992
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	12.538.731.774	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế 9 tháng năm 2012

(tiếp theo)

Vay vốn các cá nhân	2.500.000.000	2.500.000.000
<i>Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà</i>	<i>31.665.914.208</i>	<i>17.652.918.414</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	19.634.329.766	17.652.918.414
CN Nam Thăng Long - N/hàng Công thương Việt Nam	10.897.314.413	
CN Hà Nội - N/hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	1.134.270.029	
15.2 Nợ dài hạn đến hạn trả	5.581.934.497	12.567.273.672
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</i>	<i>5.581.934.497</i>	<i>12.567.273.672</i>
Ngân hàng Ngoại thương Chương Dương		
Sở GD 3 - NH ĐT & PT Việt Nam	5.163.126.803	10.546.882.640
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	418.807.694	2.020.391.032
Tổng cộng	98.950.655.758	108.545.791.858
16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý VND	Đầu năm VND
16.1 Thuế GTGT	7.622.305.064	9.445.347.668
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	6.118.113.501	8.881.528.808
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	1.504.191.563	563.818.860
16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.068.242.181	10.950.020.634
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	8.216.153.584	7.612.911.230
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	1.852.088.597	3.337.109.404
16.3 Thuế thu nhập cá nhân	324.514.170	389.856.987
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	239.717.245	286.922.426
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	84.796.925	102.934.561
16.4 Thuế tài nguyên	512.761.617	655.918.436
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	7.000.000	7.000.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	505.761.617	648.918.436
16.5 Thuế nhà đất và tiền thuê đất	331.911.875	439.434.700
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	11.515.000	22.853.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	320.396.875	416.581.700
16.6 Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	74.350.310	86.209.680
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	74.350.310	86.209.680
Tổng cộng	18.934.085.217	21.966.788.105
17 Chi phí phải trả	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	23.708.668.123	20.585.882.608
Cơ quan Công ty	1.833.723.845	3.513.227.462
Chi nhánh Sông Đà 2.05	1.677.672.653	5.935.039.353
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	7.026.449.385	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	9.091.405.252	2.495.164.813
Chi nhánh Sông Đà 2.09	4.016.816.988	8.642.450.980

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế 9 tháng năm 2012

(tiếp theo)

BQL Khu đô thị HXR	62.600.000	
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	2.695.489.139	611.521.825
Cơ quan Công ty	511.432.346	511.432.346
Chi nhánh Trung Mầu	6.979.512	100.089.479
Chi nhánh Hà Nội	558.420.258	-
Chi nhánh Biên Hoà	1.618.657.023	
Tổng cộng	26.404.157.262	21.197.404.433
18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý VND	Đầu năm VND
18.1 Kinh phí công đoàn	2.355.215.596	2.557.329.336
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.541.791.193	2.084.541.343
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	813.424.403	472.787.993
18.2 Bảo hiểm xã hội	3.266.780.247	631.800.977
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	2.892.623.247	631.800.977
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	374.157.000	
18.3 Bảo hiểm y tế	533.892.153	171.486.015
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	498.453.173	171.486.015
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	35.438.980	-
18.4 Bảo hiểm thất nghiệp	358.143.239	88.472.391
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	342.392.639	88.472.391
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	15.750.600	
18.5 Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	350.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	350.000.000	400.000.000
18.6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	176.496.341.520	61.946.316.152
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	160.994.722.936	61.072.046.147
Cơ quan Công ty	155.585.681.487	53.078.290.561
Chi nhánh Sông Đà 2.05	2.918.363.871	4.587.781.750
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	1.856.247.638	2.401.410.538
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	76.285.276	23.894.865
Chi nhánh Sông Đà 2.09	556.917.875	960.929.682
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	1.226.789	19.738.751
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	15.501.618.584	874.270.005
Cơ quan Công ty	15.452.568.113	862.145.103
Chi nhánh Trung Mầu	18.265.269	
Chi nhánh Hà Nội	10.902.814	12.124.902
Chi nhánh Biên Hoà	9.891.107	
Chi nhánh Sông Lô	9.991.281	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế 9 tháng năm 2012

(tiếp theo)

Tổng cộng	183.360.372.755	65.795.404.871
19 Phải trả nội bộ dài hạn	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Tổng cộng	-	-
20 Vay và nợ dài hạn	Cuối quý VND	Đầu năm VND
20.1 Vay dài hạn	93.619.507.029	91.027.878.540
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	91.700.364.120	91.027.878.540
Sở GD III - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	89.648.679.806	89.648.679.806
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà		1.379.198.734
Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển VN - CN Hà Tây	2.051.684.314	
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.919.142.909	2.360.142.909
NH ĐT & PT Hà Tây	1.919.142.909	2.360.142.909
20.2 Nợ dài hạn		
Tổng cộng	93.619.507.029	93.388.021.449
21 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
22 Vốn chủ sở hữu		
22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại phụ lục số 04>		
22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Vốn góp của Tập đoàn Sông Đà	58.800.000.000	58.800.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	61.200.000.000	61.200.000.000
Tổng cộng	120.000.000.000	120.000.000.000
22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	48.535.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		71.465.000.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		16.924.200.000
22.4 Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		15%/năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế 9 tháng năm 2012

(tiếp theo)

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

15%/năm

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

22.5 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:

12.000.000

12.000.000

Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:

12.000.000

12.000.000

Cổ phiếu phổ thông:

12.000.000

12.000.000

Cổ phiếu ưu đãi:

-

Số lượng cổ phiếu được mua lại:

-

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

-

Cổ phiếu phổ thông:

12.000.000

12.000.000

Cổ phiếu ưu đãi:

-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

22.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Cuối quý
VNDĐầu năm
VND

Quỹ dự phòng tài chính

15.541.854.983

13.502.990.894

Tổng cộng

5.854.353.832

4.396.843.291

21.396.208.815

17.899.834.185

23 Nguồn kinh phíCuối quý
VNDĐầu năm
VND

Tổng cộng

-

-

24 Tài sản thuê ngoàiCuối quý
VNDĐầu năm
VND

Tổng cộng

-

-

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**Năm 2012
VNDNăm 2011
VND

Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp

59.176.795.266

37.299.901.694

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

14.748.245.434

1.827.984.175

Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà

44.428.549.832

35.471.917.519

Doanh thu hoạt động xây lắp

205.922.613.678

216.914.801.838

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

155.972.900.059

150.742.218.625

Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà

49.949.713.619

66.172.583.213

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà ở

4.434.222.909

83.119.603.519

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế 9 tháng năm 2012

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Sông Đà 2		4.434.222.909	83.119.603.519
Doanh thu hoạt động SXKD khác		10.705.444.099	8.359.130.538
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		8.185.714.927	5.742.931.437
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		2.519.729.172	2.616.199.101
Tổng cộng		280.239.075.952	345.693.437.589
26	Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
Giảm giá hàng bán		-	-
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà			3.301.340
Tổng cộng		-	3.301.340
27	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp		59.176.795.266	37.299.901.694
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		14.748.245.434	1.827.984.175
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		44.428.549.832	35.471.917.519
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp		205.922.613.678	216.911.500.498
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		155.972.900.059	150.738.917.285
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		49.949.713.619	66.172.583.213
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh nhà ở		4.434.222.909	83.119.603.519
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		4.434.222.909	83.119.603.519
Doanh thu thuần hoạt động SXKD khác		10.705.444.099	8.359.130.538
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		8.185.714.927	5.742.931.437
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		2.519.729.172	2.616.199.101
Tổng cộng		280.239.075.952	345.690.136.249
28	Giá vốn bán hàng	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp		40.388.306.654	24.969.564.133
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		6.978.044.005	2.101.110.563
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		33.410.262.649	22.868.453.570
Giá vốn hoạt động xây lắp		177.286.771.439	185.313.330.411
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		133.221.215.032	128.432.808.795
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		44.065.556.407	56.880.521.616
Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà ở		4.367.859.273	64.379.148.900
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		4.367.859.273	64.379.148.900
Giá vốn hoạt động SXKD khác		9.561.881.059	5.941.050.936
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		7.151.571.906	3.451.537.408
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		2.410.309.153	2.489.513.528

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế 9 tháng năm 2012

(tiếp theo)

Tổng cộng	231.604.818.425	280.603.094.380
29 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	2.642.189.793	18.751.168.987
Lãi tiền gửi ngân hàng	245.354.456	3.705.737.471
Lãi tiền cho vay	2.396.835.337	14.670.631.516
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ		
Lãi nhượng bán chứng khoán		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		374.800.000
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	636.783.771	1.296.100.535
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	636.783.771	1.296.100.535
Tổng cộng	3.278.973.564	20.047.269.522
30 Chi phí tài chính	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	11.947.256.391	23.813.113.797
Chi phí lãi vay	11.901.766.490	8.538.531.476
Chi phí giao dịch bán cổ phiếu, lưu ký chứng khoán	45.489.901	134.582.208
Lỗ chênh lệch tỷ giá		8.195.818.040
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		6.944.182.073
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	3.801.393.159	3.711.992.078
Chi phí lãi vay	3.801.393.159	3.711.992.078
Tổng cộng	15.748.649.550	27.525.105.875
31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.612.429.813	6.655.160.273
Tổng cộng	1.612.429.813	6.655.160.273
32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng cộng	-	-
VII Những thông tin khác		
1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.728.709.446	16.552.421.547

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế 9 tháng năm 2012

(tiếp theo)

Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông
Lãi trên cổ phiếu

12.000.000

644

7.000.000

2.365

2 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2011
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	88,23	66,83
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	11,77	33,17
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	73,76	68,33
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	22,41	27,25
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,36	1,46
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,42	1,25
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,05	0,15
3. Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	3,86	7,28
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	2,71	4,53
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,34	3,69
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,94	2,30
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VCSH	%	4,20	8,42

3 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 hợp nhất đã được kiểm toán độc lập bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K.

4 Thông tin khác

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phước Hồng

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Văn Dũng

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B09-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Phụ lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản mục	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	505.522.800	0	0
Tiền gửi CKH tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây				
Tiền gửi CKH tại Vietinbank CN Thái Nguyên		505.522.800		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng (Đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị				
Tất toán tiền giữ có kỳ hạn tại NH NN & PTNT VN - CN Láng Hạ				

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B09-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm TSCD hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I Nguyên giá TSCD					
1 Số dư đầu kỳ	15.814.758.375	198.300.620.324	60.985.114.154	1.176.876.634	276.277.369.487
2 Số tăng trong kỳ	0	1.840.252.591	1.143.335.455	27.890.909	3.011.478.955
- Mua sắm mới		1.840.252.591	1.143.335.455	27.890.909	3.011.478.955
- Xây dựng mới					
- Tặng khác					0
3 Số giảm trong kỳ	0		1.187.557.561	370.964.727	6.732.898.625
- Thanh lý		5.174.376.337	1.187.557.561	370.964.727	6.732.898.625
- Giảm khác					0
4 Số cuối kỳ	15.814.758.375	200.140.872.915	60.940.892.048	833.802.816	272.555.949.817
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số đầu kỳ	4.057.837.642	167.762.386.096	43.530.837.340	997.016.366	216.348.077.444
2 Khấu hao trong kỳ	366.911.496	8.679.578.338	3.014.092.891	82.816.892	12.143.399.617
- Trích trong năm	366.911.496	8.679.578.338	3.014.092.891	82.816.892	12.143.399.617
- Tăng khác					
3 Giảm trong kỳ	-	4.866.365.052	1.187.557.561	370.964.727	6.424.887.340
- Thanh lý		4.866.365.052	1.187.557.561	370.964.727	6.424.887.340
- Giảm khác					0
4 Số cuối kỳ	4.424.749.138	171.575.599.382	45.357.372.670	708.868.531	222.066.589.721
III Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu kỳ	11.756.920.733	30.538.234.228	17.454.276.814	179.860.268	59.929.292.043
2 Tại ngày cuối kỳ	11.390.009.237	28.565.273.533	15.583.519.378	124.934.285	50.489.360.096

Phụ lục số 03: Đầu tư các khoản tài chính dài hạn

Khoản mục		Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A. Đầu tư vào Công ty con					
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của Công ty con					
+ Về số lượng (Đối với cổ phiếu)		2.296.700	25.651.190.000		
+ Về giá trị					
B. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết					
1. Công ty CP Sông Đà 207					
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của Công ty liên doanh, liên kết					
+ Về số lượng (Đối với cổ phiếu)					
Chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết Sông Đà 207 sang đầu tư dài hạn khác do nắm giữ 11% VDL					
+ Về giá trị					
Chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết Sông Đà 207 sang đầu tư dài hạn khác do nắm giữ 11% VDL					
C. Đầu tư dài hạn khác					
1. Đầu tư Cổ phiếu					
- Công ty Cổ phần sắt Thanh Khê - Hà Tĩnh		30.000	29.834.685.019		29.834.685.019
- Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkDrinh		60.000	27.778.794.110		27.778.794.110
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7		42.000	300.000.000	30.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 25		118.818	600.000.000	60.000	600.000.000
- Công ty Cổ phần Dầu khí Nhơn Trạch II		250.000	420.000.000	42.000	420.000.000
- Công ty CP đầu tư đô thị và KCN Sông Đà 7		498.500	1.188.774.090	118.818	1.188.774.090
- Công ty CP đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà		220.000	2.500.000.000	250.000	2.500.000.000
- Công ty CP ĐT PT ĐT và KCN Sông Đà Miền Trung		300.000	4.985.000.000	498.500	4.985.000.000
- Công ty Cổ phần G.S.M		58.500	2.200.000.000	220.000	2.200.000.000
- Công ty CP Sông Đà 2		2	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty CP Sông Đà 207		1.200.000	585.000.000	54.000	585.000.000
Đầu tư trái phiếu			20.020	2	20.020
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác					
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - A.D.E.L					
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - Hồng Quang			2.055.890.909		2.055.890.909
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của Công ty liên doanh, liên kết			1.045.890.909		1.045.890.909
+ Về số lượng (Đối với cổ phiếu):			1.010.000.000		1.010.000.000
+ Về giá trị					

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B09-DN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Phụ lục số 04: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm 2011							
1. Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	21.646.993.437	14.517.561.639	3.290.044.334	1.597.387.954	27.489.616.592	188.541.603.956
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						23.514.419.081	23.514.419.081
- Tăng khác			1.106.798.957	1.106.798.957	542.594.017		2.756.191.931
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác			2.121.369.702				
2. Số cuối kỳ	120.000.000.000	21.646.993.437	13.502.990.894	4.396.843.291	2.139.981.971	32.671.595.139	194.358.404.732
Năm 2012							
1. Số đầu kỳ	120.000.000.000	21.646.993.437	13.502.990.894	4.396.843.291	2.139.981.971	32.671.595.139	194.358.404.732
- Tăng vốn							
- Lãi						7.728.709.446	7.728.709.446
- Tăng khác		432.558.141	2.038.864.089	1.612.094.287	302.202.671		4.385.719.188
- Giảm vốn							
- Lỗ							
- Giảm khác							
2. Số cuối kỳ	120.000.000.000	22.079.551.578	15.541.854.983	5.854.353.832	2.442.184.642	18.156.225.998	184.074.171.033

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B09-DN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Phụ lục số 05: Bảng xác định Lợi ích của cổ đông thiểu số

TT	Chỉ tiêu	Công ty CP CTGT Sông đà	Lợi ích của Công ty mẹ	Lợi ích của cổ đông thiểu số
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	45.000.000.000	22.967.000.000	22.033.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	6.849.090.909	3.495.623.798	3.353.467.111
3	Quỹ đầu tư phát triển	498.118.492	254.228.609	243.889.883
4	Quỹ dự phòng tài chính	1.912.184.702	975.936.579	936.248.123
5	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	4.785.052.853	2.442.184.642	2.342.868.211
6	Lợi nhuận sau thuế năm 2012	5.149.897.318	2.628.393.149	2.521.504.169
Tổng cộng		64.194.344.274	32.763.366.776	31.430.977.498